

Số: 231/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 24 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 cho các địa phương  
thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2022;*

*Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Theo ý kiến thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban thường kỳ ngày 17/01/2022 (Tiết (-) thứ 4 Khoản 7 Thông báo số 18/TB-UBND ngày 19/01/2022 của UBND tỉnh) và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 06/TTr-SKHĐT ngày 11/01/2022 (kèm theo Công văn số 21/SNN&PTNT-NVTH ngày 05/01/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư năm 2022 cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổng số tiền: 74.990.000.000 đồng (Bảy mươi bốn tỷ, chín trăm chín triệu đồng), từ nguồn kinh phí dự nguồn bố trí thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh tại Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh (nguồn thu tiền sử dụng đất), để thực hiện các Nghị quyết như sau:

- Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn, số tiền: 8.000.000.000 đồng;

- Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 – 2025, số tiền: 35.000.000.000 đồng;

- Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 – 2025, số tiền: 4.990.000.000 đồng;

- Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 – 2025, số tiền: 27.000.000.000 đồng.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2.** Tổ chức thực hiện

### **1.** UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm:

- Quản lý, sử dụng kế hoạch vốn đúng mục đích, hiệu quả và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định; cân đối nguồn vốn ngân sách địa phương (cấp huyện, xã) để đảm bảo nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án theo đúng định mức, cơ cấu nguồn vốn; phân bổ chi tiết kế hoạch vốn cho các dự án và báo cáo kết quả cho UBND tỉnh và các Sở, ngành liên quan để theo dõi, chỉ đạo. Định kỳ, báo cáo tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Kiểm tra đầy đủ các hồ sơ, thủ tục và kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các Hợp tác xã sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng đối tượng, đúng quy định và công khai đến Đại hội xã viên các Hợp tác xã và hạch toán nguồn ngân sách, ghi tăng tài sản vốn ngân sách đối với phần đầu tư hình thành tài sản cố định.

- Thực hiện chi hỗ trợ, sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân theo đúng quy định, trình tự thủ tục tại Quyết định số 2405/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh.

**2.** Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp & PTNT, Liên minh Hợp tác xã tỉnh theo dõi, hướng dẫn, giám sát các địa phương triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xử lý các phát sinh, vướng mắc (nếu có).

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc nhà nước tỉnh; Liên minh Hợp tác xã tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

### **Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- TT TU, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- Các Hợp tác xã có tên tại Phụ lục (do UBND huyện gửi);
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN, KTTH, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hồ Quang Bửu**



ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục/ địa phương/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ	
			Số văn bản; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: Năm 2021
				Tổng số	Trong đó: NS tỉnh			
	<b>TỔNG SỐ</b>				<b>1.175.969</b>	<b>62.000</b>	<b>62.000</b>	<b>74.990</b>
<b>A</b>	<b>DANH MỤC CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>			<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>8.000</b>
<b>I</b>	<b>Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn</b>			<b>100.000</b>	<b>100.000</b>	<b>16.000</b>	<b>16.000</b>	<b>8.000</b>
<b>I.1</b>	<b>Dự án liên kết/kế hoạch hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp huyện phê duyệt</b>							<b>8.000</b>
1	Thành phố Tam Kỳ							500
2	Thành phố Hội An							100
3	Thị xã Điện Bàn							1.400
4	Huyện Đại Lộc							0
5	Huyện Duy Xuyên							900
6	Huyện Quế Sơn							600
7	Huyện Thăng Bình							800
8	Huyện Núi Thành							0
9	Huyện Hiệp Đức							500
10	Huyện Tiên Phước							700
11	Huyện Bắc Trà My							500
12	Huyện Nam Trà My							700
13	Huyện Phước Sơn							300
14	Huyện Tây Giang							250
15	Huyện Đông Giang							0
16	Huyện Nam Giang							300
17	Huyện Phú Ninh							400
18	Huyện Nông Sơn							50
<b>B</b>	<b>DANH MỤC MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025</b>			<b>1.183.964</b>	<b>1.075.969</b>	<b>46.000</b>	<b>46.000</b>	<b>66.990</b>
<b>I</b>	<b>Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>82.742</b>	<b>65.124</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.000</b>

TT	Danh mục/ địa phương/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ	
			Số văn bản; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: Năm 2021
				Tổng số	Trong đó: NS tính			
(1)	Thành phố Tam Kỳ			3.700	2.590	-	-	1.700
a	Kiên cố hoá kênh mương			3.700	2.590	-	-	1.700
1	Kiên cố hoá kênh mương loại III, phường Hòa Thuận			1.500	1.050			
2	Kiên cố kênh KP Đồng Sim - Xuân Nam, phường Trường Xuân			700	490			
3	Kiên cố hoá kênh đồng Ngọc Nam, phường An Phú			1.000	700			
4	Kiên cố hoá kênh N2-4-9, phường Hòa Hương			500	350			
(2)	Thành phố Hội An			2.600	1.820			900
a	Thủy lợi nhỏ			2.600	1.820			900
1	Kênh tiêu Thanh Tây (giai đoạn 1), phường Cẩm Châu			1.300	910			
2	Kênh tiêu Đố Vông (giai đoạn 1), phường Cẩm Châu			1.300	910			
(3)	Thị xã Điện Bàn			8.385	5.870			2.950
a	Thủy lợi nhỏ			8.385	5.870			2.950
1	Trạm bơm Đông Hồ 2, xã Điện Hòa			3.000	2.100			
2	Điện TLĐM Bến Hực, xã Điện Thọ			750	525			
3	Điện TLĐM Đội 7, Cẩm Đồng, xã Điện Phong			900	630			
4	Điện đất màu, xã Điện Phước			1.625	1.138			
5	Kiên cố hoá kênh mương loại III, xã Điện Hồng			2.110	1.477			
(4)	Huyện Duy Xuyên			8.042	5.629	-	-	3.050
a	Kiên cố hoá kênh mương			4.392	3.074			1.700
1	Nâng cấp kênh công Sung - Đồng Cốc, xã Duy Trung			1.150	805			
2	Nâng cấp kênh Đá Mái - Hóc Ván thôn Chiêm Sơ, Trà Kiệu Tây, xã Duy Sơn			1.150	805			
3	Nâng cấp kênh Hóc Sung - Bầu Trập, xã Duy Sơn			2.092	1.464			
b	Thủy lợi nhỏ			3.650	2.555	-	-	1.350
1	Đầu tư điện thủy lợi đất màu xứ đồng Bãi Rì thôn Vân Quạt, xã Duy Thành			2.000	1.400			
2	Điện thủy lợi hóa đất màu cánh đồng Diều gà khối phố Mỹ Xuyên, thị trấn Nam Phước			1.650	1.155			
(5)	Huyện Quế Sơn			7.800	5.120	-	-	2.400
a	Kiên cố hoá kênh mương			4.700	3.290	-	-	1.800
1	Tuyến kênh từ Đồng Giếng Quảng đi Đồng Huệ, xã Quế Phong			700	490			
2	Tuyến kênh từ hồ Việt An đi Đồng Huệ, xã Quế Minh			900	630			
3	Tuyến Vũng Liễu đến Đồng Dài, xã Quế Phú			900	630			
4	Khớp nối các tuyến từ kênh N1 thuộc TDP Lãnh Thượng 1, thị trấn Đông Phú			1.100	770			
5	Kiên cố hoá kênh mương nội đồng tại Đồng Rộc thôn Phước Thượng, xã Quế Thuận			1.100	770			
b	Thủy lợi nhỏ			2.500	1.750	-	-	550
1	Trạm bơm điện thôn Xuân Thượng, xã Quế Châu			2.500	1.750			
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			600	80	-	-	50
1	Tưới nhỏ giọt xã Quế Xuân 2			600	80			
(6)	Huyện Thăng Bình			6.640	4.600	-	-	2.300
a	Kiên cố hoá kênh mương			5.400	3.780	-	-	1.940
1	Kiên cố hoá kênh mương loại 3, xã Bình Trung			1.800	1.260			
2	KCH Tuyến kênh thôn Quý Mỹ, Quý Thạnh 1, Quý Hương, xã Bình Quý			900	630			
3	KCH Tuyến kênh Việt Sơn, xã Bình Trị			900	630			
4	KCH Kênh tổ 8,9 thôn Bình Hiệp, xã Bình Phục			900	630			

TT	Danh mục/ địa phương/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ	
			Số văn bản; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: Năm 2021
				Tổng số	Trong đó: NS tính			
5	KCH Kênh đồng Gò Con, xã Bình Tú			900	630			
<i>b</i>	<i>Thuỷ lợi nhỏ</i>			1.000	700	-	-	300
1	Trạm bơm Vũng Thùng, xã Bình Định Nam			1.000	700			
<i>c</i>	<i>Tưới tiên tiến, tiết kiệm</i>			240	120	-	-	60
1	Tưới tiết kiệm nước đồng lạnh, tổ 1 thôn Trà Đóa 1, xã Bình Đào			240	120			
(7)	Huyện Núi Thành			5.950	4.365	-	-	2.150
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			5.050	3.735	-	-	1.850
1	Kiên cố kênh cây Ghen, xã Tam Nghĩa			1.000	700			
2	Kiên cố kênh đồng Cây Dúi, xã Tam Anh Bắc			900	630			
3	Nối kênh bê tông vượt cấp 3 - Chinh Trang, xã Tam Xuân 2			950	665			
4	Kênh Trung Đạo từ (K0+640-k1+640), xã Tam Trà			1.000	900			
5	Kênh N3-3 từ QL1A đi Châu Ngọc Diệp (giai đoạn 1), xã Tam Xuân 2			1.200	840			
<i>b</i>	<i>Thuỷ lợi nhỏ</i>			900	630	-	-	300
1	Cống Ông Hào đê thôn Đông Thạnh, xã Tam Hòa			900	630			
(8)	Huyện Phú Ninh			3.310	2.457	-	-	1.550
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			3.310	2.457	-	-	1.550
1	Kiên từ N33 đi đồng Cát, xã Tam Lộc			900	630			
2	Kênh đồng Tùng, đồng Trâm, đồng Quán, Nà Đóm, xã Tam Lãnh			700	630			
3	Kênh đồng Trà đi đồng Bà Thợ, xã Tam An			630	441			
4	Kênh từ nhà bà Vân đến nhà ông Hồ Cường, thôn Trung Đán, xã Tam Đại, Xã Tam Đại			1.080	756			
(9)	Huyện Đại Lộc			4.495	3.372	-	-	2.250
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			3.525	2.693	-	-	1.750
1	Kênh N2B thôn Tập Phước, xã Đại Chánh			1.125	1.013			
2	Kiên cố hóa tuyến kênh tưới từ từ đồng Hóc Nhánh thôn Hanh Tây, xã Đại Thạnh			1.200	840			
3	Kiên cố hóa tuyến kênh tưới từ kênh chính Khe Tân đến thôn Xuân Tây, xã Đại Tân			1.200	840			
<i>b</i>	<i>Thuỷ lợi nhỏ</i>			970	679	-	-	500
1	Nâng cấp Trạm bơm Mỹ Thuận, xã Đại Phong			970	679			
(10)	Huyện Nông Sơn			4.500	3.900	-	-	1.700
<i>a</i>	<i>Thuỷ lợi nhỏ</i>			4.500	3.900	-	-	1.700
1	Trạm bơm Đông An, xã Quế Ninh			3.500	3.000			
2	Nâng cấp đập bánh Ít, Ninh Khánh, xã Ninh Phước			1000	900			
(11)	Huyện Tiên Phước			4.520	4.002	-	-	2.400
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			1.800	1.620			1.130
1	Hệ thống đường ống dẫn nước đập Ô Ô, xã Tiên Ngọc (giai đoạn 2)			900	810			
2	Kiên cố hóa kênh đập Đá Ráp, xã Tiên Lãnh			900	810			
<i>b</i>	<i>Thuỷ lợi nhỏ</i>			2.500	2.250			1.200
1	Trạm bơm Đồng Quang, xã Tiên Ngọc			2.500	2.250			
<i>c</i>	<i>Tưới tiên tiến, tiết kiệm</i>			220	132			70
1	2 hệ thống tưới, thôn 3,4, xã Tiên Hiệp			220	132			
(12)	Huyện Hiệp Đức			3.200	2.840	-	-	1.820
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			1.600	1.440			950
1	Kiên cố kênh đồng Đá Trắng, thôn Nhị Lưu, xã Quế Lưu			650	585			

TT	Danh mục/ địa phương/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ	
			Số văn bản; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: Năm 2021
				Tổng số	Trong đó: NS tính			
2	Kiên cố kênh Cây Vang, thôn Hội Tường, xã Bình Lâm			950	855			
<i>b</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			1.400	1.260		800	
1	Đập dâng và kiên cố hóa kênh mương đồng cây Khế, thôn Bắc An Sơn, xã Quế Thọ			1.400	1.260			
<i>c</i>	<i>Tưới tiên tiến, tiết kiệm</i>			200	140		70	
1	Công trình tưới nhỏ giọt Trà Linh Tây, xã Hiệp Hòa			200	140			
(13)	Huyện Đông Giang			4.700	4.465		2.130	
<i>a</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			4.700	4.465		2.130	
1	Thủy lợi suối Mơ Túc, cánh đồng A Réh, xã Tà Lu			1.000	950			
2	Thủy lợi suối Khe Byu, thôn K8, xã Sông Kôn			1.200	1.140			
3	Thủy lợi Bút Tura thôn Bhlô, xã sông Kôn			2.500	2.375			
(14)	Huyện Tây Giang			2.780	2.641		1.400	
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			780	741		450	
1	Nâng cấp, kiên cố kênh thủy lợi Groving, thôn Atul, xã Ch'rom			780	741			
<i>b</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			2.000	1.900		950	
1	Thủy lợi thôn Arec, xã A Vương			2.000	1.900			
(15)	Huyện Nam Giang			2.070	1.874	-	1.050	
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			720	684		400	
1	Kiên cố kênh thủy lợi La Bơ B, thôn la Bơ, xã Chà vại			720	684			
<i>b</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			1.000	950		550	
1	Thủy lợi Đắc Cha Kiếp, thôn Đắc Rích, xã Đắc Tôi			1.000	950			
<i>c</i>	<i>Tưới tiên tiến, tiết kiệm</i>			350	240		100	
1	Hệ thống tưới phun mưa cho dự án chuối tiêu hồng, thôn Pà Giá, xã Cà Dy			350	240			
(16)	Huyện Phước Sơn			2.350	2.170	-	1.300	
<i>a</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			2.200	2.090		1.250	
1	Thủy lợi Đăkri, thôn 3, xã Phước Mỹ			1.200	1.140			
2	Thủy lợi Xà Ca, thôn 1, xã Phước Công			1.000	950			
<i>b</i>	<i>Tưới tiên tiến, tiết kiệm</i>			150	80		50	
1	Công trình tưới phun mưa Khu trồng dược liệu ( Ba kích, Đương quy, Đảng Sâm) của hộ gia đình Ông Trương Hà Phương thôn 2 xã Phước Năng			150	80			
(17)	Huyện Bắc Trà My			1.900	1.760		1.100	
<i>a</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			1.900	1.760		1.100	
1	Nâng cấp thủy lợi Đá Bàn, xã Trà Đông			1.000	950			
2	Thủy lợi suối Part, xã Trà Giáp			900	810			
(18)	Huyện Nam Trà My			3.000	2.850		850	
<i>a</i>	<i>Thủy lợi nhỏ</i>			3.000	2.850		850	
1	Thủy lợi Mừng Lút, xã Trà Cang			3.000	2.850			
(19)	Dự phòng phân bổ sau khi đảm bảo thủ tục đầu tư			2.800	2.800		2.000	
<i>a</i>	<i>Kiên cố hoá kênh mương</i>			2.800	2.800		2.000	
1	Kênh N2-9-6 Nam Phú Ninh, xã Tam Hòa, huyện Núi Thành			1.100	1.100			
2	Kênh N9 trạm bơm điện Thanh Quýt, xã Điện Thắng Bắc, thị xã Điện Bàn.			900	900			
3	Kênh N10A-8 Bắc Phú Ninh, xã Tam An, huyện Phú Ninh			800	800			

TT	Danh mục/ địa phương/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ	
			Số văn bản; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số		Trong đó: Năm 2021
				Tổng số	Trong đó: NS tính			
<b>II</b>	<b>Nghị quyết số 25/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>133.000</b>	<b>46.000</b>		<b>4.990</b>	
<b>II.1</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật</b>			<b>6.229</b>	<b>4.590</b>		<b>4.590</b>	
1	<i>Huyện Nam Giang</i>			688	600		600	
1.1	HTX sản xuất nông lâm nghiệp Sông Rô, xã Cà Dy			688	600		600	
	Trụ sở làm việc			688	600		600	
2	<i>Huyện Tiên Phước</i>			1.630	1.310		1.310	
2.1	HTX nông nghiệp kỹ nghệ Quảng Nam, xã Tiên Mỹ			150	120		120	
	Sân phơi			150	120		120	
2.2	HTX giống cây trồng Tiên Phước, xã Tiên Cảnh			280	230		230	
	Nhà kho			280	230		230	
2.3	HTX nông lâm nghiệp, chăn nuôi CNC Tiên Phước, xã Tiên Phong			600	480		480	
	Nhà kho			600	480		480	
2.4	HTX nông nghiệp Tích Lộc, xã Tiên Lộc			350	280		280	
	Nhà xưởng			350	280		280	
2.5	HTX Cau sậy Tiên Phước			250	200		200	
	Sân phơi			250	200		200	
3	<i>Huyện Duy Xuyên</i>			1.606	1.130		1.130	
3.1	HTX Duy Sơn			856	600		600	
	Xưởng sơ chế, máy móc thiết bị			856	600		600	
3.2	HTX nông nghiệp Duy Phước			750	530		530	
	Nhà kho, sân phơi			750	530		530	
4	<i>Thị xã Điện Bàn</i>			1.405	950		950	
4.1	HTX nông nghiệp Điện An 3, phường Điện An			905	600		600	
	Nhà xưởng chế biến và lò sấy			905	600		600	
4.2	HTX nông nghiệp Điện Hồng 1, xã Điện Hồng			500	350		350	
	Trụ sở làm việc			500	350		350	
5	<i>Huyện Đại Lộc</i>			900	600		600	
5.1	HTX DVNN & KDTH Đại Chánh			900	600		600	
	Trụ sở làm việc			900	600		600	
<b>II.2</b>	<b>Hỗ trợ HTX khởi nghiệp</b>			<b>601</b>	<b>400</b>		<b>400</b>	
1	<i>Huyện Tiên Phước</i>			300	200		200	
1.1	HTX Dịch Yên, xã Tiên Phong			300	200		200	
	Trụ sở làm việc			300	200		200	
2	<i>Thành phố Tam Kỳ</i>			301	200		200	
2.1	HTX Best One			301	200		200	
	Máy móc sản xuất viên nhàu, nước cốt nhàu			301	200		200	
<b>III</b>	<b>Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021 về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025</b>			<b>968.222</b>	<b>964.845</b>	<b>46.000</b>	<b>46.000</b>	<b>27.000</b>
1	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					6.000	

TT	Danh mục/ địa phương/dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí đến nay		Kế hoạch vốn năm 2022 phân bổ
			Số văn bản; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Trong đó: Năm 2021	
				Tổng số	Trong đó: NS tính			
2	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					1.500	
3	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					2.000	
4	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang					2.000	
5	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					2.000	
6	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					10.000	
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn					500	
8	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức					2.000	
9	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					1.000	